

ĐỀ XUẤT Ý TƯỞNG

**BỔ SUNG, SỬA ĐỔI “QUY PHẠM VietGAP”; BỘ “TIÊU CHÍ
ĐÁNH GIÁ VietGAP” VÀ “HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG VietGAP
TRONG NUÔI THƯƠNG PHẨM CÁ TRA, TÔM SÚ,
TÔM CHÂN TRẮNG” TẠI VIỆT NAM**

(Đã được bổ sung, sửa đổi sau hội nghị góp ý ngày 26/12/2012)

Người thực hiện: Nguyễn Tử Cương

Hà Nội, tháng 12/2012

MỤC LỤC

Đặt vấn đề

Phần 1. Cơ sở phương pháp luận và thực tiễn của VietGAP

1. Cơ sở phương pháp luận
2. Cơ sở thực tiễn

Phần 2. Đề xuất ý tưởng bổ sung, sửa đổi các văn bản ban hành kèm theo QĐ 1503/QĐ-BNN-TCTS và QĐ 1617/QĐ-BNN-TCTS

1. Cấu trúc hệ thống văn bản quy phạm VietGAP
2. Đề xuất nội dung bổ sung, sửa đổi “Quy phạm hướng dẫn thực hành nuôi trồng thủy sản tốt - VietGAP
3. Đề xuất nội dung bổ sung, sửa đổi “Bộ tiêu chí đánh giá VietGAP”
4. Đề xuất nội dung bổ sung, sửa đổi tài liệu “Hướng dẫn thực hành áp dụng VietGAP đối với nuôi thương phẩm cá tra, tôm sú, tôm chân trắng

Phần 3. Kết luận và kiến nghị

ĐỀ XUẤT Ý TƯỞNG

BỔ SUNG, SỬA ĐỔI “QUY PHẠM VietGAP”; BỘ “TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ VietGAP” VÀ “HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG VietGAP TRONG NUÔI THƯƠNG PHẨM CÁ TRA, TÔM SÚ, TÔM CHÂN TRẮNG” TẠI VIỆT NAM

Đặt vấn đề

Căn cứ vào “**Báo cáo tổng hợp ý kiến của các cơ quan quản lý; Hội, Hiệp hội và cơ sở nuôi trồng thủy sản, đề xuất bổ sung, sửa đổi tài liệu liên quan đến các văn bản ban hành kèm theo QĐ 1503/QĐ-BNN-TCTS và QĐ 1617/QĐ-BNN-TCTS về VietGAP trong nuôi, trồng thủy sản**”; và kinh nghiệm tích lũy của bản thân trong triển khai VietGAP từ 2003 đến nay, tôi xin đề xuất ý tưởng bổ sung, sửa đổi các tài liệu liên quan đến VietGAP trong nuôi, trồng thủy sản, nội dung đề xuất bao gồm:

- Cơ sở phương pháp luận và thực tiễn của VietGAP;
- Đề xuất bổ sung, sửa đổi: 1) Quy phạm thực hành nuôi trồng thủy sản tốt tại Việt Nam – VietGAP; 2) Bộ tiêu chí đánh giá VietGAP; 3) Hướng dẫn áp dụng VietGAP trong nuôi động vật thủy sản thương phẩm trong ao/ đầm, có cho ăn, có trị bệnh.
- Kết luận và kiến nghị.

Dưới đây là nội dung đề xuất

Phần 1. CƠ SỞ, PHƯƠNG PHÁP LUẬN VÀ THỰC TIỄN CỦA VietGAP.

1. Cơ sở, phương pháp luận của VietGAP.

1.1. Tên gọi: “Quy phạm thực hành nuôi, trồng thủy sản tốt tại Việt Nam – VietGAP”.

- Đề nghị giữ nguyên tên gọi cũ.

1.2. Phạm vi điều chỉnh:

- Căn cứ vào tên gọi cho thấy quy phạm áp dụng cho **động vật và thực vật** sống trong nước ngọt, nước lợ, nước mặn, với tất cả các hình thức, phương thức, đối tượng **nuôi** và **trồng**.

1.3. Mục tiêu của quy phạm.

a. Mục tiêu:

- Kiểm soát có hệ thống các mối nguy đối với: (1) Sức khỏe của động – thực vật; (2) An toàn thực phẩm; (3) Môi trường bên trong và bên ngoài cơ sở nuôi; (bao gồm hệ sinh thái vùng đất ngập nước, động vật hoang dã trong sách

đỏ); (4) Các khía cạnh kinh tế - xã hội (bao gồm an toàn sức khỏe, quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động và cộng đồng dân cư chung quanh cơ sở nuôi).

b. Nhận xét:

Đề đạt được mục tiêu trên:

- Nội dung quy phạm phải nhằm kiểm soát có hệ thống các loại mối nguy tại: (1) Tất cả các công đoạn của hoạt động nuôi trồng thủy sản; (2) Tất cả các yếu tố đầu vào của quá trình nuôi; (3) Hoạt động kiểm soát mối nguy bao gồm: phòng ngừa/ ngăn chặn/ hoặc không chế không để mối nguy vượt giới hạn gây hại và được thực hiện ngay tại nơi mối nguy phát sinh.

- Những vấn đề không nhằm mục đích trên, không cần đưa vào nội dung của các văn bản.

1.4. Những yếu tố liên quan đến mối nguy theo VietGAP.

1.4.1. Nhóm thủy sản và hình thức nuôi.

a. Các yếu tố liên quan đến nhóm thủy sản và hình thức nuôi thủy sản, được trình bày tại bảng 1.

Bảng 1

TT	Nhóm đối tượng	Hình thức nuôi trồng
1.	Nuôi (động vật) thủy sản	1.1. Nuôi kín: Kiểm soát được nguồn nước cấp và nước thải, bùn thải (<i>ao, hồ, bể...</i>) 1.2. Nuôi hở: Không kiểm soát được nguồn nước cấp và nước thải, bùn thải (<i>lông, bè, ruộng, đăng quảng, bãi triều...</i>)
2.	Trồng (thực vật) thủy sản	2.1. Trồng kín: Kiểm soát được nước cấp và nước thải, bùn thải (<i>sinh khối các loại tảo...</i>) 2.2. Trồng hở: Không kiểm soát được nguồn nước cấp và nước thải, bùn thải (<i>trồng rong câu, rong mơ trên bãi triều, trồng rong sụn theo phương pháp buộc vào dây căng trên các cọc hoặc phao neo...</i>)

b. Nhận xét:

1) Nuôi, trồng kín (*nuôi trong ao, đầm, hồ, bể...*) có thể:

- Chủ động kiểm soát các tác nhân gây bệnh cho thủy sản, gây bệnh cho người và các yếu tố ảnh hưởng tới môi trường.

- Chủ động kiểm soát được nước và bùn của ao, đầm...nuôi trước khi thải ra môi trường.

2) Nuôi, trồng hở (*lông, đăng quảng, bãi triều, treo trên dây...*)

- Không thể kiểm soát chất lượng môi trường nước;

- Không thể xử lý nước và bùn (phân thủy sản) thải ra môi trường.

1.4.2. Phương thức nuôi

a. Đặc điểm của từng phương thức nuôi có cho ăn, có trị bệnh và ngược lại, được trình bày tại bảng 2.

Bảng 2

TT	Phương thức nuôi	Đặc điểm
1.	Nuôi, trồng có cho ăn (đối với thực vật là bón phân), có trị bệnh (còn gọi là nuôi, trồng công nghiệp, thâm canh, bán thâm canh)	Kiểm soát được tác động của môi trường, nhưng mỗi nguy bệnh dịch, an toàn thực phẩm, an toàn môi trường do hoạt động cho ăn, trị bệnh rất lớn
2.	Nuôi, trồng không cho ăn, không trị bệnh (còn gọi là nuôi, trồng quảng canh, quảng canh cải tiến)	Chịu tác động của các mối nguy do môi trường gây ra cao hơn phương thức nuôi có cho ăn, có trị bệnh, nhưng rất ít hoặc không chịu tác động do con người (cho ăn, trị bệnh) gây ra.

b. Nhận xét:

- Cho ăn, phòng và trị bệnh (sử dụng hóa chất/ kháng sinh/ chế phẩm sinh học) là 2 yếu tố không thể thiếu trong hoạt động nuôi - trồng năng suất cao, sản lượng lớn (còn gọi là nuôi thâm canh, nuôi công nghiệp). Nhưng thức ăn (phân bón) cũng mang lại mối nguy về an toàn thực phẩm (Aflatoxin, chất kích thích tăng trưởng...). Mặt khác, thức ăn (phân bón) dư còn gây ô nhiễm môi trường. Hóa chất, kháng sinh, chế phẩm sinh học có nguy cơ gây mất an toàn thực phẩm và nguy cơ nhờn thuốc, hình thành hệ vi khuẩn kháng kháng sinh. Hình thức nuôi không cho ăn, không trị bệnh thì không xuất hiện những mối nguy này.

1.4.3. Vị trí nuôi, vùng nước nuôi, trồng.

Vị trí và vùng nước nuôi trồng thủy sản gây ra những ảnh hưởng khác nhau đến các loại mối nguy đối với thủy sản, môi trường và con người, được trình bày tại bảng 3.

Bảng 3

TT	Chỉ tiêu	Đặc điểm
1.	Vùng nước nuôi, trồng	Nuôi, trồng nước ngọt chịu tác động của chất thải công nghiệp, chất thải sinh hoạt cao hơn so với nuôi, trồng nước lợ và nuôi, trồng trên biển
2.	Vị trí nuôi, trồng	Nuôi, trồng gần nguồn chất thải có nguy cơ cao hơn so với nuôi, trồng ở vùng cách xa nguồn ô nhiễm

1.4.4. Loài nuôi, trồng

Khả năng thích ứng tác động của môi trường và cảm nhiễm các loại mối nguy của động, thực vật thủy sản lệ thuộc vào:

- Loài nuôi, trồng

- Độ lớn
- Thời gian nuôi, trồng (dài hay ngắn).

1.4.5. Năng lực của chủ cơ sở nuôi, trồng

- a) Những cơ sở nuôi, trồng quy mô lớn thường có:
 - Khả năng tiếp thu và làm theo các yêu cầu của VietGAP;
 - Cán bộ chuyên môn kiểm soát đủ 4 nhóm mối nguy;
 - Khả năng kinh tế có thể đáp ứng các yêu cầu (phần cứng) của VietGAP;
- b) Những cơ sở nuôi, trồng quy mô hộ gia đình, thường gặp khó khăn về:
 - Tiếp thu cái mới, do học vấn thấp
 - Không có hoặc không đủ kiến thức kiểm soát 4 nhóm mối nguy trong nuôi, trồng thủy sản
 - Tiềm lực kinh tế yếu, rất khó đáp ứng các yêu cầu (phần cứng) của VietGAP;

1.4.6. Đánh giá, chứng nhận VietGAP

a. Xác định mức đánh giá

Bản chất của việc đánh giá cơ sở nuôi, trồng thủy sản theo VietGAP chính là việc xem xét trên tài liệu và thực tế (bao gồm lấy mẫu kiểm tra), để xác định cơ sở nuôi (bao gồm sản phẩm) có đáp ứng yêu cầu của VietGAP hay không? Trong trường hợp không đạt thì cần phải chỉ cho cơ sở nuôi trồng thấy rõ chỉ tiêu nào không đạt mức độ vi phạm như thế nào cần được lượng hóa cụ thể.

b. Kết quả đánh giá nếu chỉ xác định theo Thông tư 48 bao gồm đạt và không đạt, không khác nào chấm bài kiểm tra từ trung bình trở lên thì: Đủ; dưới trung bình thì: Trượt. Cách đánh giá theo kiểu “tuyệt đối hóa” này dẫn tới cơ sở được chứng nhận VietGAP sẽ chủ quan, cơ sở chưa được chứng nhận VietGAP thì rất khó khăn trong việc bổ sung sửa đổi, đồng thời dễ tạo điều kiện để chuyên gia đánh giá “du – di” tùy tiện.

Trong sửa đổi nội dung VietGAP lần này, chúng ta còn nhắm tới đích cao hơn đó là chỉ cho cơ sở nuôi, trồng (kể cả cơ sở được công nhận VietGAP) thấy cơ sở còn chỉ tiêu nào chưa đáp ứng yêu cầu VietGAP, sai lỗi ở mức nhẹ, nặng, hay nghiêm trọng. Căn cứ vào kết quả đánh giá, cơ sở nuôi, trồng thủy sản có thể xây dựng kế hoạch khắc phục các sai lỗi.

c. Tổ chức đánh giá VietGAP

Mặc dù Bộ NNPTNT chủ trương ủy quyền (chỉ định) cơ quan, tổ chức là doanh nghiệp, tổ chức phi Chính phủ có đủ điều kiện theo quy định của Thông tư

48/2012/TT-BNNPTNT, nhưng hoạt động của những cơ quan này trong đánh giá, chứng nhận VietGAP chính là hoạt động phục vụ quản lý nhà nước, do vậy:

- Các tổ chức được chỉ định đánh giá VietGAP phải tuân thủ chặt chẽ các quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (Tổng Cục Thủy sản), cần hết sức tránh việc đưa thêm quy định của tổ chức, đơn vị vào hoạt động đánh giá.

- Mặt khác, để tránh xảy ra tình trạng các tổ chức được chỉ định đánh giá công nhận tùy tiện đưa thêm chỉ tiêu hay nội dung, đề nghị Bộ NN&PTNT (Tổng Cục Thủy sản) nên đưa vào VietGAP quy định đầy đủ và chặt chẽ các chỉ tiêu, yêu cầu VietGAP, nội dung và phương pháp đánh giá; nhằm đạt được mục tiêu nhiều đơn vị khác nhau cùng đánh giá một cơ sở nuôi, trồng thủy sản sẽ cho kết quả giống nhau.

1.4.7. Kết luận

a) Qua phân tích ở trên cho thấy:

- Phương thức nuôi, trồng kín: Hình thức nuôi, trồng không cho ăn, không trị bệnh; Địa điểm nuôi, trồng xa vùng ô nhiễm; Thời gian nuôi, trồng ngắn; Chủ cơ sở có tiềm lực kinh tế mạnh thường ít chịu rủi ro và có khả năng kiểm soát hiệu quả các loại mối nguy an toàn bệnh dịch, an toàn thực phẩm, an toàn môi trường và an toàn lao động. Đồng nghĩa với việc khả năng đáp ứng các yêu cầu của VietGAP sẽ cao hơn. Ngược lại phương thức nuôi, trồng hở, hình thức nuôi, trồng có cho ăn có trị bệnh, địa điểm nuôi, trồng gần nguồn gây ô nhiễm, thời gian nuôi, trồng dài, chủ cơ sở nuôi, trồng quy mô nhỏ, trình độ học vấn thấp, tiềm lực kinh tế yếu sẽ chịu nhiều rủi ro, khả năng kiểm soát 4 nhóm mối nguy sẽ gặp nhiều khó khăn hơn.

- Việc đánh giá chứng nhận VietGAP cho cơ sở nuôi, trồng thủy sản đạt yêu cầu còn nhằm mục đích lớn hơn là chỉ racho cơ sở nuôi, trồng thủy sản những sai lỗi cụ thể đối với từng chỉ tiêu, qua đó cơ sở sẽ triển khai biện pháp khắc phục, nhằm đạt đến mục đích cuối cùng là ATTP, ATBD, ATMT, ATLĐ.

b) Từ phân tích trên dẫn tới yêu cầu đối với các loại tài liệu VietGAP như sau:

- **Quy phạm thực hành nuôi trồng thủy sản tốt:** cần xây dựng ở mức độ khái quát cao. Đối với những chỉ tiêu quan trọng nhưng chỉ phù hợp với một vài loại hình, phương thức, loài nuôi, trồng, cần có chú thích chỉ áp dụng đối với loại hình, phương thức và loài nuôi trồng đó.

- **Danh mục chỉ tiêu đánh giá:** Ngoài việc chú thích rõ từng chỉ tiêu áp dụng chung hay chỉ bắt buộc đối với loại hình, phương thức loài nuôi trồng cụ

thể, cần bổ sung thêm các mức lỗi nghiêm trọng (Se), lỗi nặng (Ma), lỗi nhẹ (Mi) để việc đánh giá đạt mức chính xác cao.

- **Hướng dẫn áp dụng VietGAP:** nên xây dựng cho nhóm đối tượng có quy trình nuôi, trồng tương tự nhau, và có hầu hết các mối nguy tương đương. Nội dung tài liệu hướng dẫn chỉ nên tập trung vào những yêu cầu và chuẩn mực cần tuân thủ, nhằm đạt được các mục tiêu kiểm soát mối nguy bệnh dịch, an toàn môi trường, an toàn thực phẩm, an toàn lao động, mà không nên can thiệp sâu vào quy trình sản xuất. Bởi vì để đạt được cùng mục tiêu các cơ sở có phương pháp công nghệ khác nhau (đôi khi là bí quyết) để đạt được mục tiêu ấy.

2. Cơ sở thực tiễn của VietGAP.

2.1. Bản chất của “Chứng nhận VietGAP”

2.1.1 Trong sản xuất kinh doanh nói chung, nuôi, trồng thủy sản nói riêng, có 2 hình thức chứng nhận cơ bản là:

a. Chứng nhận “Phương pháp quản lý hệ thống sản xuất kinh doanh” của cơ sở.

Mục tiêu của VietGAP là hướng dẫn cơ sở nuôi, trồng thủy sản, kiểm soát có hệ thống các loại mối nguy ATTP, ATMT, ATBD, ATLĐ và an sinh xã hội.

Như vậy chứng nhận VietGAP là “Chứng nhận phương pháp quản lý”

b. Chứng nhận “Sản phẩm được sản xuất, sơ chế theo quy phạm VietGAP”

Sản phẩm thủy sản là đầu ra của cơ sở nuôi trồng thủy sản, tiêu thụ sản phẩm thủy sản chính là người tiêu dùng (*bao gồm các nhà nhập khẩu, hệ thống bán lẻ sản phẩm đông lạnh và thực vật thủy sản*). Hiện nay, người tiêu dùng thực phẩm nói chung, thủy sản nói riêng yêu cầu: (1) Quá trình sản xuất phải đảm bảo yêu cầu phát triển bền vững; (2) Sản phẩm phải đảm bảo an toàn cho sức khỏe người sử dụng và không chứa các mối nguy gây bệnh cho động – thực vật ở nước nhập khẩu.

Do vậy, để được cấp chứng nhận sản phẩm đông, thực vật thủy sản theo yêu cầu VietGAP cần phải đáp ứng 2 điều kiện:

a) *Điều kiện cần:* Cơ sở nuôi trồng đáp ứng yêu cầu VietGAP;

b) *Điều kiện đủ:* Sản phẩm phải có đủ bằng chứng (*thông thường là phiếu kiểm nghiệm*) để khẳng định rằng sản phẩm không chứa các mối nguy gây mất an toàn cho sức khỏe người sử dụng và không gây hại cho sức khỏe động, thực vật thủy sản của nước nhập khẩu.

Điều này có ý nghĩa cực kỳ quan trọng, để các tổ chức đánh giá chứng nhận xác định tần suất đánh giá giám sát các cơ sở chứng nhận, cụ thể là mỗi vụ mới phải đánh giá một lần, thời điểm đánh giá cần chọn vào sát thời gian thu hoạch. Theo đó, tần suất đánh giá giám sát với tôm chân trắng là 3-4 tháng, tôm sú 5-6 tháng và cá tra thì có thể nâng lên 8-10 tháng...

2.1.2. Làm thế nào để nhà nhập khẩu, hệ thống bán lẻ và người tiêu dùng chấp nhận (tin cậy) sản phẩm được chứng nhận VietGAP?

Câu trả lời cho vấn đề trên là:

a) Cơ sở áp dụng VietGAP và cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền của nước xuất khẩu phải đàm phán, thuyết phục để được chấp nhận, tốt nhất là có văn bản thỏa thuận, hoặc văn bản công nhận lẫn nhau (*Benchmarking*) về phương pháp quản lý trong nuôi, trồng thủy sản và sản phẩm thủy sản xuất xứ từ cơ sở áp dụng VietGAP của Việt Nam, với phương pháp quản lý có nội dung tương tự của các hệ thống bán lẻ và đặc biệt là của cơ quan nhà nước có thẩm quyền nước nhập khẩu;

b) Cơ sở nuôi trồng và chế biến thủy sản phải triển khai chương trình VietGAP có hiệu quả, phải lưu trữ đầy đủ hồ sơ làm bằng chứng thuyết minh với các nhà nhập khẩu và cơ quan thẩm quyền nước nhập khẩu khi họ cử đoàn sang kiểm tra. Đồng thời phải kiểm soát ngăn chặn sản phẩm xuất xứ từ cơ sở chưa được chứng nhận VietGAP trộn lẫn với sản phẩm xuất xứ từ cơ sở đã được chứng nhận VietGAP

Đây là khâu cuối cùng, nhưng có tính quyết định đến quyết tâm đầu tư và triển khai áp dụng VietGAP của cơ sở nuôi và chế biến thủy sản.

2.2. Hiệu quả của áp dụng VietGAP.

Ngoài hiệu quả quan trọng nhất là được thị trường chấp nhận, đồng nghĩa với đầu ra của quá trình sản xuất đã được giải quyết, việc áp dụng VietGAP còn mang lại những hiệu quả sau đây.

2.2.1. Hiệu quả quản lý:

Thông qua áp dụng VietGAP, hoạt động nuôi trồng thủy sản của cả nước sẽ: a) Phát triển theo quy hoạch; b) Những quy định của quốc tế và Việt Nam về phát triển bền vững sẽ được thực thi trên thực tế.

2.2.2. Hiệu quả kinh tế:

a. Đối với người nuôi, lợi nhuận sẽ tăng thêm thông qua tiết kiệm các khoản chi như sau:

Lợi nhuận tăng thêm	=	Chi phí hóa chất kháng sinh giảm	+	Chi phí thức ăn, thời gian nuôi giảm	+	Tỷ lệ sống của thủy sản tăng	+	Chi phí lấy mẫu kiểm tra sau thu hoạch giảm
------------------------------	---	---	---	---	---	---------------------------------------	---	--

Việc khẳng định rằng “Sản phẩm từ phương pháp quản lý theo VietGAP sẽ bán được giá cao” là hơi vội vàng. Điều này có thể xảy ra khi người tiêu dùng có đủ bằng chứng để tin rằng cơ sở nuôi, trồng áp dụng VietGAP đã thực sự kiểm soát có hiệu quả các mối nguy ATBD, ATMT, ATTP, ATLĐ, ATSH. Ngoài ra còn lệ thuộc vào việc quảng bá thương hiệu VietGAP; bởi vì nguyên lý “**Người tiêu dùng sẽ trả nhiều tiền hơn để được cung cấp dịch vụ tốt hơn**” luôn luôn đúng.

b. Đối với cơ sở chế biến và xuất khẩu, lợi nhuận sẽ tăng thêm thông qua tiết kiệm các khoản chi như sau:

Lợi nhuận tăng thêm	=	Chi phí kiểm tra nguyên liệu giảm	+	Chi phí tái chế lô hàng bị phát hiện không ATTP giảm	+	Số lượng nhà NK yêu cầu phải có các chứng nhận khác giảm
---------------------	---	-----------------------------------	---	--	---	--

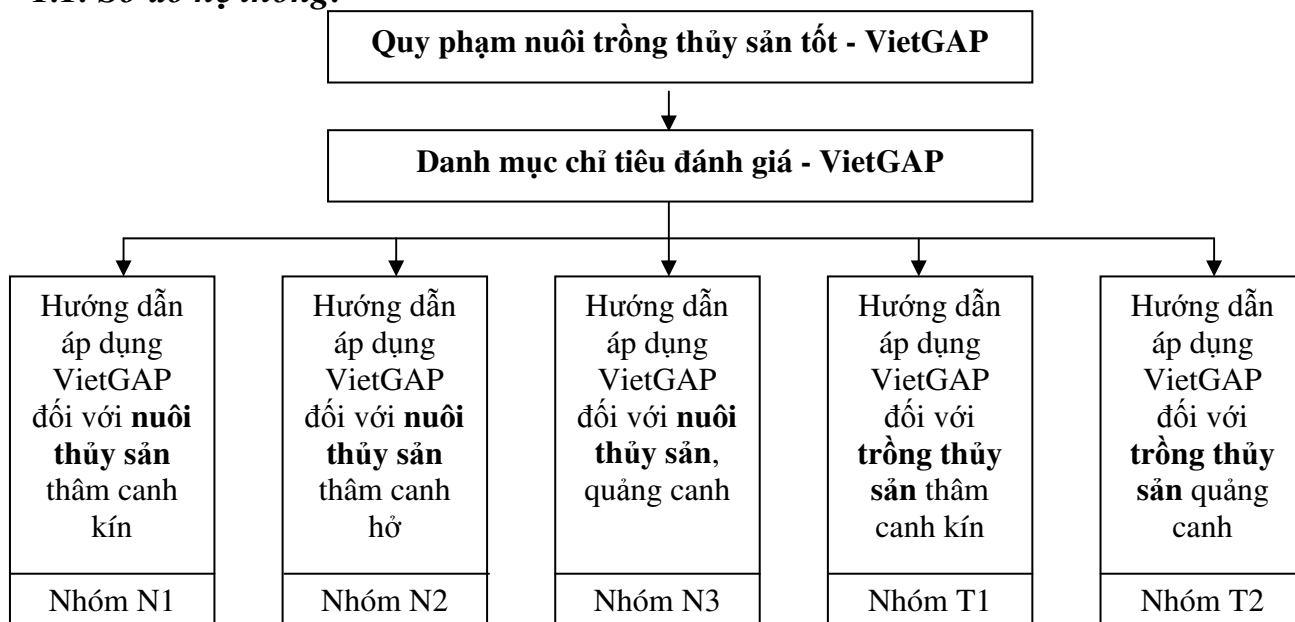
c. Hiệu quả xã hội:

- Cơ sở nuôi, trồng thủy sản sẽ chủ động phòng tránh và giải quyết có hiệu quả các xung đột với cộng đồng dân cư chung quanh và các thành phần kinh tế khác.
- Hệ sinh thái vùng đất ngập nước và động vật hoang dã trong sách đỏ được bảo vệ tốt hơn.
- Quyền lợi và nhân phẩm của người lao động làm việc tại các cơ sở nuôi, trồng thủy sản được đảm bảo hơn.

Phần 2. ĐỀ XUẤT Ý TƯỞNG BỔ SUNG, SỬA ĐỔI CÁC VĂN BẢN BAN HÀNH KÈM THEO QĐ 1503/QĐ-BNN-TCTS VÀ QĐ 1617/QĐ-BNN-TCTS CỦA BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

1. Cấu trúc hệ thống văn bản quy phạm VietGAP.

1.1. Sơ đồ hệ thống:



1.2. Vai trò của từng loại văn bản trong sơ đồ hệ thống

a. Quy phạm VietGAP: là văn bản “luật” gốc trong nuôi, trồng thủy sản. Phạm vi điều chỉnh bao gồm động vật và thực vật thủy sản. Động vật nuôi, thực vật trồng, bao gồm phương thức nuôi, trồng; hình thức nuôi, trồng; loài nuôi, trồng khác nhau. Do vậy, quy phạm sẽ chỉ quy định những nội dung chung nhất có thể áp dụng cho động, thực vật nuôi, trồng và tất cả các nhóm, các phương thức khác nhau. Tuy nhiên có những nội dung rất quan trọng cần quy định, nhưng chỉ áp dụng cho một vài loại phương thức cụ thể, thì sẽ chú thích chỉ áp dụng cho riêng loại hình đó.

Đây là văn bản pháp quy, do vậy là loại văn bản bắt buộc áp dụng, tuy nhiên khả năng và điều kiện thực tế hiện có của các cơ sở nuôi, trồng là rất khác nhau, do vậy cần quy định lộ trình thực hiện.

b. Danh mục chỉ tiêu đánh giá VietGAP.

Căn cứ vào quy phạm VietGAP, danh mục chỉ tiêu đánh giá được thiết lập thành chỉ tiêu cụ thể, được áp dụng cho nhóm động vật hay thực vật và được áp dụng cho phương thức nào. Đồng thời căn cứ vào tầm quan trọng của từng chỉ tiêu để xác định vị trí đánh lỗi theo các mức: nghiêm trọng (Se), nặng (Ma), nhẹ (Mi). Cuối bảng đánh giá, dựa trên tổng số của từng loại lỗi sẽ kết luận cơ sở nuôi đạt **VietGAP hạng A, VietGAP hạng B** hay **không đạt VietGAP**. Những cơ sở được chứng nhận VietGAP hạng B sẽ có tần suất giám sát dày hơn cơ sở được chứng nhận VietGAP hạng A.

Chú thích: Để việc đánh giá công nhận VietGAP của các cơ quan đánh giá đạt kết quả đồng nhất thì sau này nên xây dựng tài liệu hướng dẫn trường hợp nào thì đánh giá lỗi nghiêm trọng (Se), trường hợp nào lỗi nặng (Ma), hoặc lỗi nhẹ (Mi), trường hợp nào không đánh lỗi (Ac).

c. Hướng dẫn áp dụng VietGAP trong nuôi, trồng thủy sản theo nhóm N1, N2, N3 và T1, T2.

- Nguyên tắc để ghép nhóm là các loài động vật/ thực vật có cùng hình thức nuôi (kín/ hở), phương thức nuôi (thâm canh/quảng canh). Những hình thức và loài nuôi trong nhóm về cơ bản có các loại mối nguy tương đương, và quy trình nuôi tương đối giống nhau. Mặc dù tài liệu hướng dẫn áp dụng VietGAP chỉ nhằm nêu ra những việc cần làm để đáp ứng các yêu cầu của VietGAP, nhưng khi xây dựng quy phạm và quy trình nuôi, trồng; các cơ sở nuôi, trồng thủy sản sẽ lồng ghép nội dung thực hiện VietGAP, chứ không xây dựng 2 tài liệu song song.

2. Đề xuất nội dung chủ yếu sẽ bổ sung, sửa đổi đối với “Quy phạm thực hành nuôi trồng thủy sản tốt tại Việt Nam – VietGAP”.

Nội dung bổ sung, sửa đổi “Quy phạm thực hành nuôi trồng thủy sản tốt – VietGAP”, được trình bày tại bảng 4.

Bảng 4

TT	Vấn đề	Đề xuất bổ sung, sửa đổi	So với QĐ 1503
1.	Tên gọi	Quy phạm thực hành nuôi trồng thủy sản tốt tại Việt Nam – VietGAP	Giữ nguyên
2.	Tính pháp lý	Tính từ ngày Quyết định ban hành quy phạm có hiệu lực, bắt buộc áp dụng theo lộ trình sau: - Có hiệu lực sau 6 tháng đối với tất cả các cơ sở nuôi, trồng thủy sản xây dựng sau ngày ban hành quy phạm. - Có hiệu lực sau 3 năm, đối với cơ sở nuôi, trồng thuộc nhóm N1, N2 và T1, xây dựng trước ngày ban hành quy phạm - Có hiệu lực sau 2 năm, đối với cơ sở nuôi, trồng thuộc nhóm N3 và T2, xây dựng trước ngày ban hành quy phạm	Quy định mới
3.	Đối tượng áp dụng	Tất cả các tổ chức, cá nhân Việt Nam và nước ngoài hoạt động nuôi trồng thủy sản trên lãnh thổ Việt Nam.	Bổ sung, điều chỉnh
4.	Thuật ngữ và giải thích	Bổ sung thêm 16 thuật ngữ trong quy phạm VietGAP có đề cập đến. Trong đó có thuật ngữ quan trọng là: “đơn nguyên nuôi, trồng thủy sản” là nơi nuôi, trồng thủy sản đạt được sự đồng nhất về: giống, loài; thời gian thả giống; quy trình kỹ thuật nuôi và các loại môi nguy.	Hiện tại có 5 thuật ngữ
5.	Phân nhóm cơ sở nuôi trồng	Căn cứ vào môi nguy, quy trình sản xuất tương đương, cơ sở nuôi, trồng được phân nhóm như sau: ✓ Cơ sở nuôi thủy sản chia thành 3 nhóm: N1. Nuôi thâm canh kín. N2. Nuôi thâm canh hở. N3. Nuôi quảng canh ✓ Cơ sở trồng thủy sản chia thành 2 nhóm: T1. Trồng thâm canh kín T2. Trồng quảng canh	Quy định mới

TT	Vấn đề	Đề xuất bổ sung, sửa đổi							So với QĐ 1503	
6.	Số lượng chỉ tiêu trong từng phần của VietGAP	6.1. Phần “Quản lý chất lượng và an toàn thực phẩm”; “quản lý sức khỏe động, thực vật thủy sản”, “quản lý môi trường” có số chỉ tiêu nhiều nhất. Phần phân tích và kiểm soát môi nguy cần quy định cụ thể hơn. 6.2. Phần “quy định chung” và phần “các khía cạnh kinh tế - xã hội” nên bớt những nội dung trùng lặp và rút gọn hơn							Bổ sung, điều chỉnh	
7.	Cấu trúc của bảng nội dung	Số TT	Nhóm chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Phạm vi áp dụng					Chữ trong (...) là của quyết định 1503
		(Tiêu chuẩn)	(Nội dung kiểm soát)	(Chuẩn mực tuân thủ)	N1	N2	N3	T1	T2	
		Chú thích: Nội dung được áp dụng cho nhóm nào thì ghi dấu (✓) vào nhóm ấy.								
8.	Phần “Quy định chung”	a. Nhóm chỉ tiêu “yêu cầu pháp lý” và “truy xuất nguồn gốc” nên viết ngắn gọn, dễ hiểu hơn; b. Nhóm “hồ sơ” nên tách thành 2 phần: - Nguyên tắc chung thiết lập hồ sơ VietGAP: a) Văn bản pháp quy; hồ sơ không cập nhật hàng ngày; b) Hồ sơ ghi chép nhập, xuất, bảo quản các yếu tố đầu vào; c) Hồ sơ (nhật ký) từng đơn nguyên nuôi, trồng.. - Quy định cụ thể từng loại hồ sơ phải lập ở phần quy định chung (không lặp lại ở các phần sau) c. Quy định về đánh giá môi nguy ATBD, ATTP, ATMT, ATLĐ, ATSH (làm cơ sở cho việc kiểm soát môi nguy, được viết ở các phần sau)							Quy định mới	
9.	Phần “chất lượng và an toàn vệ sinh thực phẩm”	a. Đổi tiêu đề “Quản lý chất lượng và an toàn vệ sinh thực phẩm” thành “Quản lý an toàn thực phẩm” b. Về nội dung: Đổi lại cách viết theo hướng kiểm soát môi nguy gây mất an toàn thực phẩm tại: (1) các công đoạn của quá trình nuôi; (2) các yếu tố tham gia vào quá trình nuôi c. Những thuật ngữ không chính xác sẽ được điều chỉnh							Bổ sung, sửa đổi	

TT	Vấn đề	Đề xuất bổ sung, sửa đổi	So với QĐ 1503
10.	Phần “Quản lý sức khỏe động vật thủy sản”	a. Đổi tiêu đề “Quản lý sức khỏe động vật thủy sản” thành “Quản lý sức khỏe động, thực vật thủy sản” b. Nội dung phần này nên điều chỉnh như sau: - Tập trung vào phòng, trị bệnh do <u>tác nhân sinh học</u> gây ra cho động và thực vật thủy sản. - Những yếu tố đầu vào, đầu ra trong quá trình nuôi, cần giới hạn rõ nội dung, để tránh trùng lặp với phần “quản lý an toàn thực phẩm” và phần “quản lý môi trường”	Bổ sung, sửa đổi
11.	Phần “Bảo vệ môi trường”	a. Đổi tên “Quản lý môi trường” thành “Quản lý môi trường trong hoạt động nuôi, trồng thủy sản” b. Nội dung nên sắp xếp theo trình tự: - Hoạt động nuôi trồng ảnh hưởng tới môi trường bên ngoài (chất thải trên bờ, nước thải, bùn thải...) - Hoạt động nuôi trồng ảnh hưởng tới khu bảo tồn vùng đất ngập nước cấp quốc tế (Ramsar) và cấp quốc gia - Hoạt động nuôi trồng ảnh hưởng tới động vật hoang dã và động vật hoang dã trong sách đỏ của thế giới (IUCN) và Việt Nam c. Một số thuật ngữ chưa rõ nghĩa, chưa chính xác sẽ được điều chỉnh	Bổ sung, điều chỉnh
12.	Phần “các khía cạnh kinh tế xã hội”	a. Phần an toàn đối với người nuôi trồng thủy sản cần viết cụ thể hơn và ghép thành nhóm các chỉ tiêu có nội dung gần nhau. b. Những quy định liên quan đến “hợp đồng và tiền lương”; “Các kênh liên lạc”; “quyền của người lao động”; được viết gọn lại và chỉ có hiệu lực đối với những cơ sở thuê lao động từ bên ngoài	Bổ sung, điều chỉnh

3. Đề xuất những nội dung bổ sung, sửa đổi đối với “Bộ tiêu chí đánh giá VietGAP”.

Nội dung bổ sung, điều chỉnh hệ thống chỉ tiêu đánh giá VietGAP, được trình bày tại Bảng 5.

Bảng 5

TT	Vấn đề	Đề xuất bổ sung, sửa đổi	So với QĐ 1503																																								
1.	Hình thức ban hành văn bản	Nên ban hành thành văn bản riêng, thay thế phụ lục IXA – Thông tư 48/2012/BNNT và “Bộ tiêu chí đánh giá VietGAP” ban hành kèm theo QĐ 1503	Quy định mới																																								
2.	Tên gọi của văn bản	Tên gọi nên đặt là “Bảng danh mục chỉ tiêu đánh giá VietGAP trong nuôi trồng thủy sản”, thay thế tên gọi cũ “Bộ tiêu chí đánh giá VietGAP”	Bổ sung, sửa đổi																																								
3.	Cấu trúc “Bảng chỉ tiêu đánh giá VietGAP trong nuôi trồng thủy sản”	a. Cấu trúc hiện tại (không hợp lý). <table><tr><td>Tiêu chuẩn</td><td>Nội dung kiểm soát</td><td>Chuẩn mực tuân thủ</td><td>Có</td><td>Không</td><td>Yêu cầu điều chỉnh</td></tr><tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr></table> b. Đề nghị sửa đổi như sau: <table><tr><th rowspan="2">Số TT</th><th rowspan="2">Nhóm chỉ tiêu/ chỉ tiêu</th><th rowspan="2">Ac</th><th colspan="4">Kết quả đánh giá</th><th rowspan="2">Diễn giải</th></tr><tr><th>Se</th><th>Ma</th><th>Mi</th><th>Tổng hợp</th></tr><tr><td>(1)</td><td>(2)</td><td>(3)</td><td>(4)</td><td>(5)</td><td>(6)</td><td>(7)</td><td>(8)</td></tr><tr><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td><td></td></tr></table> Chú thích: Cột 1. Ghi theo số thứ tự nhóm chỉ tiêu/ chỉ tiêu đã được quy định trong quy phạm. Cột 2. Ghi tên nhóm chỉ tiêu/ chỉ tiêu cần xem xét, đánh giá, tương ứng với nội dung chỉ tiêu và yêu cầu trong quy phạm VietGAP. Cột 3. Ac: chỉ tiêu được kiểm tra đạt yêu cầu. Cột 4,5,6. Tùy theo hiện trạng kiểm tra của từng chỉ tiêu mà xác định mức lỗi nghiêm trọng (Se), lỗi nặng (Ma) hay lỗi nhẹ (Mi). Cột 7. Tổng lỗi của nhóm chỉ tiêu sẽ là mức lỗi cao nhất của chỉ tiêu bất kỳ trong nhóm. Cột 8. Nếu đã đánh lỗi từ Mi trở lên thì phải ghi ngắn gọn nhưng rõ ràng, chính xác đó là lỗi gì, ở đâu (khi cần có	Tiêu chuẩn	Nội dung kiểm soát	Chuẩn mực tuân thủ	Có	Không	Yêu cầu điều chỉnh							Số TT	Nhóm chỉ tiêu/ chỉ tiêu	Ac	Kết quả đánh giá				Diễn giải	Se	Ma	Mi	Tổng hợp	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)									Bổ sung, sửa đổi
Tiêu chuẩn	Nội dung kiểm soát	Chuẩn mực tuân thủ	Có	Không	Yêu cầu điều chỉnh																																						
Số TT	Nhóm chỉ tiêu/ chỉ tiêu	Ac	Kết quả đánh giá				Diễn giải																																				
			Se	Ma	Mi	Tổng hợp																																					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)																																				

TT	Vấn đề	Đề xuất bổ sung, sửa đổi	So với QĐ 1503
		kèm theo ảnh); trường hợp đánh giá đạt (Ac) nhưng cần nhắc nhở thì phía trước ghi chữ (KC-khuyến cáo). c. Để kết quả đánh giá đạt độ chính xác cao (cơ sở được đánh giá TÂM PHỤC – KHẨU PHỤC) và kết quả giữa các đơn vị đánh giá khác nhau đối với cùng một cơ sở nuôi ở cùng thời điểm cho kết quả giống nhau, thì cần có bảng hướng dẫn cho chuyên gia đánh giá theo từng loại hình (N1, N2, N3 và T1, T2)	
4.	Định nghĩa về mức lỗi	Định nghĩa về các mức lỗi: Se, lỗi nghiêm trọng: Là sai lỗi do có chỉ tiêu đã vượt quá giới hạn ATTP, ATBD, ATMT, ATLD; hoặc phương pháp kiểm soát hoàn toàn không hiệu quả. Ma, lỗi nặng: Là sai lỗi khi giá trị chỉ tiêu đã gần sát với giới hạn ATTP, ATBD, ATMT, ATLD; nhưng chậm được khắc phục; hoặc phương pháp kiểm soát về cơ bản không hiệu quả, nhưng chưa tới mức nghiêm trọng. Mi, lỗi nhẹ: Là sai lỗi gây cản trở cho việc kiểm soát theo hệ thống và có hiệu quả các mối nguy ATTP, ATBD, ATMT, ATLD; nhưng chưa tới mức lỗi nặng <i>Chú thích: Theo TT 48/2012/TT-BNNPTNT việc đánh giá chứng nhận VietGAP được áp dụng cho sản phẩm thu hoạch từ cơ sở được chứng nhận áp dụng VietGAP. Do vậy ngoài việc đáp ứng các yêu cầu về phương pháp, thì các chỉ tiêu liên quan đến ATTP, ATBD, ATMT, ATLD cũng phải dưới mức giới hạn gây hại.</i>	Bổ sung, sửa đổi

TT	Vấn đề	Đề xuất bổ sung, sửa đổi	So với QĐ 1503															
5.	Bảng hướng dẫn xếp hạng cơ sở nuôi theo quy phạm VietGAP	a. Lý do: - Quy phạm hiện nay có 68 nhóm chỉ tiêu, sau khi bổ sung, điều chỉnh giảm xuống còn 55 nhóm chỉ tiêu nhưng vẫn nhiều (vì có tới 5 lĩnh vực) - Sẽ không thể có cơ sở nuôi, trồng tất cả các chỉ tiêu đều hoàn hảo ở mức (A) như quy định trong bảng tiêu chí đánh giá hiện hành. Trường hợp có lỗi thì cũng ở các mức (nghiêm trọng, nặng, nhẹ) khác nhau. Tổng hợp kết quả đánh giá tất cả các nhóm chỉ tiêu nếu cơ sở nào chỉ có lỗi nhẹ và lỗi nặng nhưng chưa vượt quá tổng số lỗi quy định, thì được xếp VietGAP hạng A, tiếp đến là VietGAP hạng B, hoặc không đạt VietGAP;																
		b. Để giải quyết vấn đề này cần lập 1 bảng xử lý kết quả để xếp hạng, cụ thể: <table border="1"> <tr> <th rowspan="2">Số lỗi Xếp hạng</th><th colspan="3">Số lỗi của nhóm chỉ tiêu</th></tr> <tr> <th>Nghiêm trọng (Se)</th><th>Nặng (Ma)</th><th>Nhẹ (Mi)</th></tr> <tr> <td>VietGAP hạng A</td><td></td><td></td><td></td></tr> <tr> <td>VietGAP hạng B</td><td></td><td></td><td></td></tr> </table> Kèm theo bảng này là diễn giải cách xử lý và xếp hạng	Số lỗi Xếp hạng	Số lỗi của nhóm chỉ tiêu			Nghiêm trọng (Se)	Nặng (Ma)	Nhẹ (Mi)	VietGAP hạng A				VietGAP hạng B				
Số lỗi Xếp hạng	Số lỗi của nhóm chỉ tiêu																	
	Nghiêm trọng (Se)	Nặng (Ma)	Nhẹ (Mi)															
VietGAP hạng A																		
VietGAP hạng B																		

4. Đề xuất nội dung bổ sung sửa đổi tài liệu “Hướng dẫn thực hành áp dụng VietGAP đối với nuôi thương phẩm cá tra, tôm sú và tôm chân trắng”

4.1. Nhận xét:

Tài liệu hướng dẫn có một số tồn tại sau:

a. Không nêu rõ lý do tại sao ghép cá tra, tôm sú và tôm chân trắng vào một tài liệu hướng dẫn.

b. Nội dung tài liệu chủ yếu là chép lại quy phạm VietGAP, rất ít hướng dẫn thêm. Căn cứ vào tài liệu này, người nuôi chưa thể biết triển khai các nội dung VietGAP vào cơ sở nuôi như thế nào.

c. Các biểu mẫu ghi chép: Quá sơ sài, một số chỉ tiêu, một số giá trị chỉ tiêu phải tuân thủ không chính xác hoặc sai.

Tóm lại là nên viết lại tài liệu này.

4.2. Đề xuất nội dung bổ sung, sửa đổi.

TT	Vấn đề	Đề xuất bổ sung, sửa đổi	So với QĐ 1617
1.	Tên gọi tài liệu	Thay bằng: “Hướng dẫn thực hành áp dụng VietGAP đối với động vật thủy sản nuôi thâm canh kín” (nhóm N1). Với tên gọi này, tất cả các loài động vật thủy sản nuôi theo phương pháp có kiểm soát chất lượng nước cấp vào ao, xử lý nước, bùn thải trước khi thải ra môi trường, cho ăn và trị bệnh đều phải áp dụng	Quy định mới
2.	Phương pháp luận trong xây dựng tài liệu	Ngoại trừ “yêu cầu pháp lý” thuộc phần “quy định chung” của Quy phạm VietGAP, tất cả nội dung còn lại cần tập trung vào mục tiêu sau: a. Nhận diện mỗi nguy an toàn thực phẩm, an toàn bệnh dịch, an toàn môi trường, an toàn lao động, ATSH do hoạt động nuôi gây ra. b. Kiểm soát các mối nguy theo 3 cấp độ: - Phòng ngừa, không để xảy ra mối nguy. Nếu không phòng ngừa được, thì: - Ngăn chặn không để mối nguy ảnh hưởng tới sức khỏe người, động vật nuôi và môi trường. Nếu không ngăn chặn được, thì: - Không chế để giá trị mối nguy không vượt quá mức giới hạn gây hại tới sức khỏe người, động vật nuôi và môi trường. c. Hệ thống biểu mẫu ghi chép sẽ được thiết lập để ghi lại những giá trị phản ánh hoạt động trên có được thực hiện không và thực hiện như thế nào.	Mới
3.	Bố cục của tài liệu hướng dẫn	Phương án 1: Gắn kết hướng dẫn nuôi với kiểm soát các mối nguy A. Công tác chuẩn bị áp dụng VietGAP 1. Các văn bản quy phạm pháp luật điều chỉnh nội dung ATTP, ATBD, ATMT, ATLD; Các văn bản của Bộ Nông nghiệp & PTNT về VietGAP; Điều	Mới

TT	Vấn đề	Đề xuất bổ sung, sửa đổi	So với QĐ 1617
		lệ tổ chức và hoạt động của cơ sở nuôi. 2. Những căn cứ pháp lý cần có để được công nhận VietGAP (Sổ đỏ, giấy ĐKSXKD, bản đồ quy hoạch, sơ đồ vùng nuôi của cơ sở và sơ đồ vùng nuôi áp dụng VietGAP). 3. Quyết định thành lập đội VietGAP và chức năng, nhiệm vụ của đội VietGAP. B. Kiểm soát các loại mối nguy ATTP, ATBD, ATMT, ATLD trong cơ sở nuôi áp dụng VietGAP. 4. Xây dựng sơ đồ và mô tả quá trình nuôi. 5. Phân tích mối nguy ATTP, ATBD, ATMT, ATLD có thể xảy ra tại cơ sở nuôi 6. Kiểm soát mối nguy ATTP, ATBD, ATMT, ATLD. 6.1. Kiểm soát mối nguy tại các yếu tố tham gia vào quá trình nuôi (con giống, thức ăn, HC-KS-CPSH; nguồn nước cấp vào ao nuôi, động vật gây hại; người và dụng cụ chăm sóc, chất thải ...). Từng mối nguy đã được nhận diện ở mục 5, sẽ được kiểm soát không phân biệt là mối nguy ATTP, ATBD, ATMT hay ATLD. 6.2. Kiểm soát mối nguy sinh ra trong quá trình nuôi (xử lý ao; tiếp nhận và thả giống; nuôi thương phẩm, thu hoạch...). Tất cả các mối nguy ATTP, ATBD, ATMT, ATLD xuất hiện trong công đoạn sản xuất đều được kiểm soát. <i>Chú thích:</i> (1) Khi xây dựng mục 6.1 và 6.2 ở mỗi phần nội dung sẽ nêu rõ nhằm mục đích đáp ứng chỉ tiêu nào của quy phạm VietGAP; (2) Hồ sơ và biểu mẫu ghi chép số liệu giám sát sẽ được lập theo 2 nhóm: Nhóm a): ghi chép về nhập, bảo quản (con giống, thức ăn, HC-KS-CPSH...) cho cơ sở nuôi và xuất kho cho từng ao. Nhóm b): Theo dõi (sổ nhật ký) có hệ thống và có thể truy xuất nguồn gốc con giống, thức ăn, HC-KS-CPSH; các chỉ tiêu môi trường, bệnh dịch, an toàn	

TT	Vấn đề	Đề xuất bổ sung, sửa đổi	So với QĐ 1617
		thực phẩm của từng ao áp dụng VietGAP. 7. Thẩm tra và bổ sung điều chỉnh chương trình áp dụng VietGAP. 7.1. Trình tự, thủ tục thẩm tra 7.2. Thủ tục đánh giá nội bộ VietGAP; 7.3. Quy định về bổ sung, sửa đổi tài liệu áp dụng VietGAP. <i>Chú thích: Với cách viết theo phương án 1 đã lồng ghép được nội dung VietGAP và hướng dẫn quy trình kỹ thuật nuôi vào 1 bộ tài liệu.</i> <i>Người chịu trách nhiệm soát xét QĐ 1503 và QĐ 1617 muốn chọn phương án này</i> Phương án 2: Cách viết giống tài liệu hướng dẫn hiện nay, cụ thể là: a. Lần lượt hướng dẫn cách thực hiện để đạt được quy định của từng nhóm chỉ tiêu. b. các phụ lục chia thành 3 nhóm: - Hệ thống văn bản pháp quy liên quan tới 4 lĩnh vực: ATTP, ATBD, ATMT, ATLD - Quy trình nuôi theo yêu cầu quy phạm VietGAP - Hệ thống biểu mẫu ghi chép các số liệu cần theo dõi để đáp ứng yêu cầu VietGAP.	

Phần 3. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.

1. Kết luận:

VietGAP chính là việc quy định những nội dung cơ sở nuôi, trồng thủy sản cần triển khai nhằm vươn tới mục tiêu phát triển nuôi trồng thủy sản bền vững (ATTP, ATBD, ATMT, ATLD).

Nguyên lý chung xuyên suốt (từ Quy phạm VietGAP, danh mục chỉ tiêu đánh giá đến tài liệu hướng dẫn áp dụng VietGAP cho nhóm đối tượng nuôi trồng thủy sản), là nhận diện các môi nguy ATTP, ATBD, ATMT hay ATLD và thiết lập hệ thống biện pháp kiểm soát để môi nguy không xảy ra, hoặc nếu xảy ra thì ảnh hưởng đến hoạt động nuôi trồng thủy sản cũng ở dưới mức giới hạn tối đa cho phép.

Việc áp dụng VietGAP đúng nghĩa sẽ mang lại lợi ích trực tiếp cho người nuôi và nhà chế biến do giảm chi phí và khi đã được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền của quốc gia nhập khẩu, hệ thống bán lẻ và người tiêu dùng chấp nhận thì sẽ chiếm lĩnh được thị trường và giá bán có thể được tăng lên.

2. Kiến nghị:

Tổng Cục Thủy sản, Bộ Nông nghiệp và PTNT tổ chức lấy ý kiến rộng rãi các dự thảo bổ sung sửa đổi QĐ 1503 và QĐ 1617, trên cơ sở đó bổ sung và hoàn thiện trước khi ban hành.

Thông qua việc lấy ý kiến rộng rãi sẽ có văn bản sát thực tế và được người nuôi trồng chấp nhận; đồng thời qua hội thảo cũng là hoạt động đào tạo trước khi văn bản ban hành.

Sau khi các văn bản được ban hành cần tổ chức nhiều hội nghị phổ biến, nhiều khóa đào tạo xây dựng và áp dụng chương trình VietGAP; đặc biệt là xây dựng mô hình áp dụng VietGAP làm cơ sở để các cơ sở nuôi, trồng thủy sản tham quan, học tập.

Khẩn trương xúc tiến việc đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền quốc gia nhập khẩu công nhận VietGAP; ký kết công nhận lẫn nhau giữa các tổ chức chứng nhận và xây dựng các quầy hàng bày bán sản phẩm có logo VietGAP.

Người đề xuất

Nguyễn Tử Cương